

Giới hạn trong phạm vi lý luận, chúng ta tóm tắt nét đặc trưng của kinh Dịch: giới hạn hóa bằng TáNG và cách thức hóa bằng SỰ. Tức là qui chiếu vào hạn hữu và trên mặt căn bản để ứng nghiệm mà kinh Dịch gọi là thiên hạ chi đạo, trình phù nghiệm, hay để qui nhi thủ đạo, nghiệm tri nhi bách lộ - tức nghiệm học ứng nghiệm cùng với mặt cảm; cùng mặt mục đích nghiệm có trăm nghìn mối nghi. Vì vậy, cho nên có thiên sai hạn biến; nghiệm tức chúng không đi tìm cái mặt và trở về trong mặt cái. Nếu vậy, khi đã qui chiếu được vào hạn hữu vào căn bản để ứng nghiệm, nghiệm ta có thể phân phối cái để ứng thiên sai hạn biến trong thiên hạ thành tựu tức có qui củ. Ý tưởng then chốt ở đây là: tức thiên thành tựu ứng, tức đi đến thành hình. Tức ứng, có thể được hiểu như là nghiệm nguyên tức tiên thiên. Khi nghiệm nguyên tức này được ứng dụng vào các lãnh vực cách thức, chúng sẽ là nghiệm số thức hữu hình trong mặt tựu tức cân xứng. Trong toán học, đó là tựu tức tức đi. Chúng ta không đi vào khái niệm về mặt tựu tức cân xứng này để đi đến sự ứng dụng về Sự của kinh Dịch trong lãnh vực lý luận.

Mặt tựu tức cân xứng là mặt thể giới trong đó các sự vật được phân phối để ứng dụng các vị trí tựu ứng đi. Sau đây là nghiệm nguyên tức cho để ứng dụng Dịch vào các lãnh vực lý luận và thức tức: THáI, Vá, TRUNG, CHÍNH. Nói về nghiệm trình hợp ứng để ứng có kết quả, kinh Dịch thường đi đến tức: được thể, được vật, được trung"; "lúc vật thể thành" "các chính tính mệnh, báo hợp thái hòa"; vân vân. Đây là do bản tính tức tức của sự thức hữu hình, không phải là nghiệm ứng dụng tùy tiện. Kinh nói: phẩm ứng dĩ loái tức, vật dĩ quán phân. Sự cân xứng trong thể giới hữu hình được kết theo loái và nhóm. Như vậy, khi đi chiếu vào các biểu tượng ứng tiên nhiên, hay bát quái, thì mối biểu tượng ứng trong thể giới hữu hình đều trở nên giới tức mặt phẩm ứng học ứng: khám, chính Bác, cán, Đông Bác, đoài, chính Tây; vân vân.

Khái niệm về mặt tựu tức cân xứng như vậy có hiểu là như thế nào khi được ứng dụng vào để ứng dụng suy luận?

Trong trình độ giới hạn nghiệm quát của mối được ứng dụng suy luận, ta có thể lấy thí dụ về Thiên Thai Tông (mặt trong các tông phái của Đạo giáo Trung Hoa). Cái được sự là nghiệm ta căn cứ trên được ứng dụng theo sự học ứng đến của Dịch để thấu triết nghiệm khái niệm tựu tựu ứng và tựu xa lộ đi và truy cập nghiệm tựu ứng Trung Hoa. Tông này lấy sự Ba làm sự tựu tức cân xứng của luận lý, hay mặt tựu hợp luận lý nói theo danh từ luận lý học Tây phương (combinaison logique), và hợp gọi là TAM VIÊN DUNG. Để tiếp ứng, khi vận dụng, tông này sẽ được nghiệm hợp phẩm phẩm trong mặt tựu hợp luận lý, gọi là hợp song phi và song chiếu. Mặt tựu hợp luận lý của hợp phẩm có ba thành tựu căn bản: KHÔNG, GIá, TRUNG. Mối thành tựu được thiết lập bằng nghiệm biến thiên như hợp dĩ và tức tức, rồi khi vượt qua các hai tuáng hợp đó, nghiệm ta có mặt sự thức bên trên tức các khái niệm. Nghĩa là vượt qua tính cách đi đến hay phẩm danh của mặt khái niệm bằng song phi và song chiếu: khái niệm tựu ứng được đưa vào thức tức cách thức. Về suy luận trên đây, có thể coi như mặt được ứng dụng căn bản mà ta có thể tìm thấy thức ứng xuyên suốt Dịch.

Ngày nay, người Tây phương gọi con số ba của kinh Dịch, là một tổ hợp luận lý, là con số thần bí của tính phân phối và tổ hợp (permutation et combinaison). Chúng ta đang nghĩ con số ba ở đây là con số của một quá trình biến chuyển. Nếu kinh Dịch, ta biết mọi một quá của Bát quái đều có ba hào. Xưa kia, người ta thường gọi thích vì có ba lãnh vực hay ba cấp bậc của trật tự: trật tự của thiên giới, trật tự của nhân giới và trật tự của vật lý (không phải vật lý hiện tại). Nghĩa là TAM TÀI. Vì vậy, một quá có ba hào. Chúng ta cũng có thể hiểu điều này theo một chiều hướng khác. Trước hết, có thể coi số ba như là biểu tượng của sự cân bằng và cân xứng, nghĩa là hợp lý. Khi nói đến hợp lý của tổ hợp quan nhân quả, một tổ hợp quan trọng, cái này gá vào cái kia và ngược lại cái vật của nhân vật của quả; điều kiện tổ hợp lý này, người ta lấy thí dụ về hình ảnh kim tự tháp của những cây gậy tựa vào nhau. Về mặt, trong các luận lý học cổ điển, về mặt đo lường của Aristote, hay về mặt nhân minh học của Dignā Aśan, người ta thấy một tổ hợp luận lý về hai chiều phân phối theo con số ba, về mặt ba mặt như vậy. Một tổ hợp luận lý, như vậy, tổ hợp ba là một tổ hợp của số ba. Theo đó mà nói, con số ba tổ hợp trở nên cho ý niệm về một tổ hợp lý về hai chiều của các tổ hợp quan nhân quả. Đây chính là những tổ hợp hợp lý. Dù vậy, tổ hợp, có thể nói là tổ hợp, một trật tự cân xứng của hình thức phân bố trên con số ba. Hay nói chính xác hơn: con số ba là hình ảnh phân bố của trật tự hợp lý và cân xứng. Tổ hợp thành sự tổ hợp trở nên cho trật tự toàn diện của thế giới là sự minh, nếu ta qui chiếu vào trên căn bản để nghĩ như thế, tổ hợp sự minh, ta có thể nói sự minh theo tính cách cân xứng và tổ hợp điều: năm – ba – một, cuối cùng sự có mặt hình tam giác, nếu một mặt sự tổ hợp ghi thành một điều.

Chúng ta đã nói, số ba không phải là một quá trình biến chuyển, mà là con số của một tổ hợp luận lý. Trong một tổ hợp này, người ta phân phối bằng tính cách có lặp lại (permutation avec répétition), hai tổ hợp tổ hợp phân âm và dương. Kết quả đầu tiên là có tám tổ hợp, tổ hợp Bát Quái, chúng tổ hợp về tâm phân âm và của trật tự. Tổ hợp khái niệm từ tổ hợp mà đầu tiên trật tự cân xứng của thế giới hợp lý, đó là sự thành tựu cao nhất của lý luận. Câu nói của kinh Dịch: Trời thiên thành tổ hợp, trời đất thành hình", có thể hiểu theo chiều hướng về mặt.

Khuynh hướng của Dịch là tổ hợp phức tạp mà tiến tới chỗ THUẬN NHU: Dịch giới, dễ dàng. Ba đức tính của một nguyên tố tiên thiên khi cho nó khả năng để tổ hợp trong thế giới hợp lý, kinh Dịch gọi là Thuần, Túc, Tinh. Đây là một chiều hướng lý luận không bị giới hạn trong những nguyên tố phân tích và tổ hợp. Nói cách khác, người ta không khảo sát giá trị của một mặt như lý qua phân tích hay tổ hợp. Trong chiều hướng của phân tích hay tổ hợp hợp lý, người ta cần phải lưu ý các tổ hợp hợp lý để hay phân. Những điều này khi cần lưu ý như vậy. Thí dụ về lý tứ cú (logic of four alternatives hay tetralemma), ta có:

(A) I. Có.....(khả năng để như thế)

II.Không.....(phải để nh để n)

III.Và có và không (khả năng để nh phải c)

IV.Không phải có không phải Không (phải để nh phải c)

Xét theo các trường hợp để n cú, bên mặt nh để trên rút lại chỉ có hai, vì III và IV là trường hợp phải c s c a I và II.

Cũng trong luận lý cú, ta thấy lý mặt lại lập luận c a Đ Thu n, ngược lại khai sáng Hoa Nghiêm Tông:

(B) I. Phi để biết

II.Phi để ng nh t

III.Phi để ng nh t t c phi để biết

IV.Phi để biết t c phi để ng nh t. Ở đây, mặt mặt nh để phải có mặt giá trị biết lập, trong nh t tính để c h u c a nó; biết lập nh ng chúng phải n chi u l n nhau nh các để nh c a mặt t giác. Yù nghĩa c a mou cánh để c thành t u tâm để m c a nh ng phải n chi u này.

Chúng ta ghi nh n mặt để m khác nhau r t nh gi a III và IV c a (A) là "Và Có và Không"...và III và IV c a (B): "T c". Mặt để ng di n t th cách c a Có và Không, do đó, đáng g i là khả năng để nh để n cú. Trường hợp (B), ý niệm về t c ở đây là t ng t c, chỉ cho th tính vô phân biệt gi a các s h u; nó không hàm c a mặt ý t ng v th cách t ng h p.

Với lý luận bên trên đây, trình bày (B), người ta rút ra một hình ảnh của thế giới như sau:

I. Một trong tất cả

II. Tất cả trong Một

III. Tất cả trong Tất cả

IV. Một trong Một

Nói tóm lại, hiểu quả của một chi tiết trong lý luận "TRINH PHỦ NHẬT" sẽ dẫn đến một thế giới quan như vậy.

Một trình bày điển hình khác có thể xảy ra ở đây, để xác định lại luận TIRNH PHỦ NHẬT của kinh Dịch.

Đây là trình bày của Trí Nghiễm, tác giả của Hoa nghiêm nhất thế pháp huyển môn, và thế hai của Hoa nghiêm tông. Ông lý luận về sự tăng và giảm của một và nhiều, theo hai chi tiết trong hai, để giới thích thế giới quan vô tận; và còn sự nhiều để gọi là Thế vô tận.

Trình bày, ông chia hai trình bày trình bày quan hệ của một và nhiều: thế và thế. Trong trình bày quan hệ có tăng và giảm. Dĩ nhiên muốn tính sự tăng giảm này, người ta phải lý sự một và sự nhiều làm chủ đích. Một cho sai biệt và nhiều cho toàn thể. Rồi thế và thế, một trình bày lại để chia thành hai:

I. Một trong Nhị u, Nhị u trong Một

II. Một tác Nhị u, Nhị u tác Một.

Bồ Ng đồng lòng đi quanh co và chầm chập như vậy, ông đi ngang bước một: từ một lên mười, rồi từ mười đi tới giới một đến một, thực hiện cho đến khi cùng – đây xin phép không bàn rằng – ngược lại ta đi từ đến đi u này: từ giới như một màn lưới đi đến kết một vô số hết ngàn c. Mỗi một lưới là một hết ngàn c, chung phần chi u liên nhau – phần chi u giữa cái Một và Tác tác – thành một từ giới trùng trùng vô tận. Nếu từ lưới đi đến khái niệm và từ tác tác cần xong, chúng ta cũng bắt gặp cái từ giới quan và a k.

Từ tác tác cần xong là từ tác tác của những đi xong từ quan và từ ngang giao. Từ đi m này các nhà Hoa Nghiêm tông giới thích từ quan hiện hữu, hay lý Duyên Khởi, là lý thuyết căn bản của Phật giáo, thành từ ngang do. Bồ Ng tính cách từ ngang do này, số đôi xong của hai số từ để quan niệm rằng phải có một hữu lực và một vô lực, một thực thể và một vô thể. Cái vô lực thì tác vào cái hữu lực; cái vô thể thì liên vào cái hữu thể. Như vậy, từ ngang do chính là từ ngang tác. Đó là lý luận căn bản của một từ giới quan vô tận.

Tác tác những thí dụ điển hình đã nêu lên ở trên tạm thời cho chúng ta một nhãn quan bao quát về đồng lòng và vận động trong phạm vi luận lý, giới hạn từ khái niệm về Số của kinh Dịch. Vì không thể đi sâu vào chi tiết như một thiên khảo cứu chuyên môn, chúng ta hãy đồng lòng trong giới hạn và phạm vi này.

KINH DỊCH VÀ PHẬT HỌC TRUNG HOA

1. DỊCH

Hình như vận hữu bất động từ hữu vô. Bởi vì hữu vô là biên từ cùng của hữu lý và vô lý của lý niệm. Nó là biên từ hữu lý của lý niệm vì ba lý do:

- (a) Tác nhân của hiện hữu chỉ đơn giản tính mà không đơn giản cách với hiện hữu y. Đơn giản tính nhưng không đơn giản cách, vì là tập quan nhân quả.
- (b) Tác nhân của hiện hữu đơn giản tính nhưng không đơn giản thời với chính hiện hữu y, vì là sự vận chuyển của sinh thành và hủy diệt.
- (c) Hữu vô và hiện hữu được truy nghiệm trong tập quan đối đãi.

Nhưng hữu vô còn là biên tế vô lý của lý niệm. Nếu hữu vô và hiện hữu được truy nghiệm bằng tập quan đối đãi thì chỉ hai chữ là giới thời tập m của một căn bản đơn giản tính. Chúng tôi chỉ đơn giản tính mà không đơn giản thời và đơn giản cách, như vậy chỉ sai biệt vì tập quan tiếp nối của vận chuyển. Theo lý suy luận triết học này thì hữu vô không còn là biên tế hữu lý của lý niệm nữa. Cùng với phạm vi của nhận thức tập trung triết học Phật giáo Trung Hoa, đây là một trong những tập trung luận thuyết đầu tiên về Phật học của xã này, được mệnh danh là thuyết B N VÔ1. Trước khi Kumàrajīva2 phiên dịch các tác phẩm Bát nhã và Trung quán, thuyết này là một điển hình về giới thích của tánh Không, vận đơn giản tính khái niệm của hữu của truy nghiệm tập trung Trung hoa. Những đơn giản tính phạm vi của Kumàrajīva, Tăng Triu3 đã thúc đẩy hiện bằng được, cũng giúp thoát khỏi sự khập khiễng của hai thái cực Phật giáo và khập khiễng. Trong ngôn ngữ Trung hoa, tập cực Phật giáo chỉ là một trái của khập khiễng. Nhưng Phật giáo tập trung phi, bất hay vô có thể được dùng như những danh từ, tập cực là chúng vận có thể biểu thị các sự vật bất biến hay tập hữu. Như vậy, khi những Phật giáo này được đặt trong một môi trường, chúng không phải là hiện hữu của khập khiễng của một môi trường y. Trong ngôn ngữ Sanskrit, ngược lại, tập cực khập khiễng chỉ là một trái của Phật giáo. Nhưng biến thể của các danh từ tùy niệm và hoàn cảnh những biến hóa của các đơn giản tính tùy tác đơn giản tính thời gian và thời cách; các quy tắc văn pháp tập trung quát này vận đơn giản tính cách vô căn của một điển tập hữu lý. Qua lý vi tập của văn Trung hoa, ngược lại ta khám phá ra rằng tập cực của thời giới chính là sự thành tựu toàn vận tập niệm tập của một cá thể. Nhưng qua lý vi tập Devanagari của ngôn ngữ Sanskrit thì thời giới hiện hữu quả tình là một thời giới hiện đơn; tập cực của toàn thời chỉ là một đơn giản tính thời với đôi giới hiện của hiện hữu và hữu vô. Ngược lại sự thay các nhà Phật học Trung hoa sau này, rõ ràng nhất là tập các triu tập Tùy và Đ đơn giản tính tập, Hoa nghiêm tông, tánh Không đã được tập trung thành tánh Kh; Thiên thai tông, tánh Không thành tánh C; đức đạo nhất là Thiên tông, vô ngôn của tánh Không được diễn tập bằng tác đơn giản tính hiện thời và tập sôi nổi là đánh và hét.

Giữa Hán tự và Sanskrit có một giới hiện nghiêm khắc, giới như giới hiện giữa ngôn và vô ngôn. Lý hai cái không đơn giản tính, không đơn giản cách và cũng không cùng một tập trung mà thay thế lẫn nhau, thay tập cực là một sự tập trung tập vô thành hữu. Trong một tình trạng như vậy, ngược lại ta có thể tập trung được tính cách phiêu động bất định của ngôn ngữ; vì đây, ngôn ngữ thời cực

ch là m t ph ng ti n cho m i ngh ch đ o, nh s ngh ch đ o c a đi và đ n. Ý nghĩa c a ngh ch đ o này cũng là ý nghĩa c a chữ đ ch trong kinh Dịch. Dịch có ba nghĩa: Bi n đ ch, b t đ ch và gi n đ 1. Vì bi n đ ch, cho nên có s s ng; vì b t đ ch, cho nên có tr t t c a s s ng; và vì gi n đ , nên loài ng i có th qui t m i bi n đ ng sai bi t vào m t đ t ch c đ i s ng: Thiên h chỉ đ ng, trình phù nh t (Dịch h t h truy n).

Theo truy n thuy t, Kinh Dịch đ u tiên c a ng i Trung hoa đ c g i là Liên S n Dịch2 l y qu Thu n C n làm đ u3. Trong qu này, n i quái là c n, t ng là núi, ngo i quái cũng là c n. Nh v y, t ng c a nó là hai hòn núi liên ti p nhau, do đó g i là Liên S n. Thuy t quái truy n c a Chu Dịch có nói: Đ xu t h ch n, t h t n, t ng ki n h ly, trí đ ch h khôn, duy t ngôn h đoài, chí n h càn, lao h kh m, thành ngôn h c n. (Đ ng ch t ra ph ng ch n (ph ng đông), muôn v t đ u thanh khi t ph ng t n (đông nam), cùng th y nhau ph ng ly (nam), làm vi c ph ng khôn (tây nam), vui nói ph ng đoài (tây), đánh nhau ph ng ki n (tây b c), khó nh c ph ng kh m (b c), làm xong là nói ph ng c n (đông b c). B n Vi t văn c a Nguy n Duy Tinh, Chu Dịch B n Nghĩa II, tr, 362). Đây là Liên S n Dịch, theo ý ki n c a Can B u4. T ba v ch âm c a khôn, -- n u đ t m t v ch đ ng c a càn ti m ph c đ i , t c là ch n. S s ng b t đ u t khi đ ng kh i s l n vào âm v y: v n v t xu t h ch n. N u m t hào đ ng c a càn này đi l n lên, l n vào chính gi a khôn , t c kh m. Cái m m (âm), bao trùm cái c ng (đ ng), t ng tr ng cho s ngh ng i sau nh ng công vi c nh c nh n. V ch đ ng c a càn đi l n lên n a, thành qu c n , t ng tr ng cho s thành t u. Trong thân th ng i ta, c n t ng tr ng cho ph n l ng, l y ý m t v ch đ ng t a trên hai v ch âm. Ngoài công vi c ngh ng i, l ng không có nhi m v nào khác, nh các b ph n tay chân. Tuy nhiên, m i ho t đ ng c a các b ph n trong thân th ng i ta ph i l y l ng làm t a. Nh v y, c n t ng tr ng cho th i gian mà m i v t trong tr i đ t đã đ c ph i trí thành tr t t xong r i. Nh ng, v i bi u t ng hai ng n núi liên ti p nhau c a qu thu n c n, l i là hình nh c a s b t đ ng trong bi n đ ng. Loài ng i xu t hi n, đ i đ u ngay v i s ngh ch đ o gi a bi n đ ng và b t đ ng y. M i bi n đ ng đi n ra trong tr t t c a lý tính, nh nh ng kho ng lên và xu ng c a các đ nh núi liên ti p nhau. Ý th c đ c bi n đ ch trong b t đ ch nh v y đ t ch c thành m t xã h i có qui c và tr t t , đ y là ý nghĩa c a Dịch lý. L i t ng c a qu H a S n L trong Chu Dịch cũng đã nói: n th ng h u h a, quân t dĩ minh, th n, đ ng hình lu t nhi b t l u ng c. (Trên núi có l a t ng tr ng cho s đi xa quê nhà, ng i quân t coi đó l y đi u sáng su t c n th n đ áp đ ng vào hình lu t mà ch ng c m gi 1 l i vi c ng c t ng. Ng. Duy Tinh, SĐD. II, Tr. 191). L a b c cháy trên đ nh núi là bi u t ng c a m t cu c hành trình phiêu l u, nh s v n chuy n t s ng và ch t, t sinh thành đ n h y di t. Khi th y l a b c cháy trên đ nh núi, là tr c nh n r ng m i bi n đ ng đ u đi n ra trong tr t t b t bi n; căn c theo đó thi t l p qui c cho tr t t c a xã h i. C nhân Trung Hoa nói: Không h c Kinh Dịch thì không th làm T t ng. B i vì ng i thi t l p và duy trì tr t t c a xã h i ph i th u tri t nh ng ý nghĩa: bi n đ ch, b t đ ch và gi n đ hóa c a Dịch. Th u tri t đ c bi n đ ch và b t đ ch, m i th u tri t đ c v n hành c a tr i đ t; bi t gi n đ hóa m i có th giáo d c nhn qu n đ thi t l p và duy trì m t tr t t phù h p v i v n hành y: đ ch đ thiên đ a chu n; c năng di luân thi n đ a chi đ o. (Đ o đ ch cùng làm chu n đích v i tr i đ t, cho nên hay s a sang đ c cái đ o c a tr i đ t. Nguy n Duy Tinh, SĐD. II, tr 271).

8 / 8